

BẢO HỘ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

NGUYỄN THỊ MINH HẠNH
LÊ THỊ YẾN
TRỊNH THỊ NGỌC ANH
NGUYỄN THỊ NGÂN
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Nhận bài ngày 03/10/2025. Sửa chữa xong 05/11/2025. Duyệt đăng 10/11/2025.

Abstract

This article examines the current legal framework governing the protection of traditional knowledge (TK) in Vietnam within the broader context of globalization. The analysis highlights three central issues: (1) the absence of a unified and comprehensive legal framework for TK, as existing regulations remain fragmented and lack systematization; (2) traditional intellectual property tools—such as collective marks, certification marks, and geographical indications—primarily protect products associated with TK rather than the knowledge itself; and (3) the lack of a legally established access and benefit-sharing (ABS) mechanism at the national level. To address these shortcomings, the article proposes developing a specialized legal framework for TK that recognizes community legal status, establishes a formal system for TK registration and documentation, and implements an equitable benefit-sharing mechanism to protect community rights and support the preservation and creative transmission of traditional knowledge.

Keywords: Access and benefit sharing, intellectual property rights, situation, traditional knowledge.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tri thức, tri thức truyền thống (TTTT) ngày càng được nhìn nhận như một nguồn tài sản trí tuệ và văn hóa có giá trị đặc biệt. TTTT không chỉ góp phần duy trì bản sắc cộng đồng mà còn là nền tảng cho nhiều hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển sản phẩm thương mại. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa cơ chế pháp lý hiện đại vốn đề cao tính cá nhân và bản chất cộng đồng, liên thế hệ của TTTT đã dẫn đến nhiều hệ lụy đáng lo ngại: nhiều TTTT bị chiếm dụng, đăng ký sáng chế hoặc khai thác thương mại mà không có sự đồng thuận và chia sẻ lợi ích với cộng đồng nắm giữ. Tại Việt Nam, tiến trình hội nhập cùng sự gia tăng giá trị thương mại của các sản phẩm truyền thống đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có khuôn khổ pháp lý phù hợp cho việc bảo hộ và khai thác TTTT. Hệ thống pháp luật hiện hành chỉ ghi nhận TTTT qua các quy định rời rạc trong một số văn bản luật như Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15, chưa hình thành một cơ chế thống nhất đảm bảo quyền và lợi ích của cộng đồng nắm giữ TTTT. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết phân tích bối cảnh và thực trạng pháp lý về TTTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đồng thời đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền tự chủ và quyền hưởng lợi của cộng đồng trong quá trình bảo tồn, khai thác và phát triển TTTT.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm tri thức truyền thống

Tri thức truyền thống là chủ đề được thảo luận rộng rãi trong nước và quốc tế. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), TTTT chỉ nội dung và bản chất của tri thức hình thành trong bối cảnh truyền

Email: ntmhanh.hua@gmail.com

thống, bao gồm kỹ năng, sáng kiến, tập quán và kinh nghiệm được mã hóa hoặc truyền miệng qua nhiều thế hệ; phạm vi của nó không bị giới hạn ở một lĩnh vực kỹ thuật cụ thể mà trải rộng ở nông nghiệp, môi trường, y học và tri thức liên quan đến nguồn gen [10]. Ban Thư ký Công ước Đa dạng Sinh học (CBD) cũng định nghĩa tương tự, nhấn mạnh rằng những hiểu biết, thực hành và sáng kiến này phát triển theo văn hóa và môi trường địa phương, thường thuộc sở hữu tập thể [7].

Trên cơ sở những định nghĩa điển hình trên, TTTT có thể được hiểu theo các khía cạnh đặc thù sau: thứ nhất, nó là sản phẩm của trí tuệ và kinh nghiệm cộng đồng, được tích lũy qua nhiều thế hệ trong bối cảnh văn hóa đặc thù; thứ hai, TTTT bao gồm kỹ năng, bí quyết, thực hành và sáng kiến, tồn tại trong các hệ thống tri thức đa dạng như lĩnh vực y học, nông nghiệp, môi trường và di truyền học; thứ ba, TTTT thường thuộc về cộng đồng và gắn liền với lối sống truyền thống của cộng đồng ấy; cuối cùng, mặc dù mang tính “truyền thống”, TTTT không phải là bất biến mà liên tục được điều chỉnh, phát triển và đổi mới theo thời gian nhằm phù hợp với hoàn cảnh thay đổi. Tuy nhiên, tại Việt Nam, khái niệm TTTT hiếm khi xuất hiện một cách chính thức trong các văn bản pháp luật và thường được diễn đạt với các thuật ngữ khác nhau. Ví dụ: trong Luật Di sản văn hóa, TTTT biểu hiện dưới dạng “tri thức dân gian” hoặc “nghề thủ công truyền thống”, thuộc khái niệm “di sản văn hóa phi vật thể”. Theo Luật, di sản văn hóa phi vật thể là tri thức, kỹ năng, tập quán, biểu đạt văn hóa cùng đồ vật, đồ tạo tác, không gian liên quan được cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao truyền qua nhiều thế hệ và hình thành nên bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học (khoản 1 Điều 3) [4]. Luật Đa dạng sinh học đưa vào khái niệm “TTTT gắn với nguồn gen”. Theo đó, TTTT gắn với nguồn gen được định nghĩa là “sự hiểu biết, kinh nghiệm, sáng kiến của người dân địa phương về bảo tồn và sử dụng nguồn gen” (khoản 28 Điều 3) [5]. Các ví dụ trên cho thấy Việt Nam tiếp cận TTTT theo xu hướng được thừa nhận chung: mang tính cộng đồng, liên thế hệ, gắn với bản sắc văn hóa, được sáng tạo và phát triển không ngừng. Tuy nhiên, định nghĩa đầy đủ nhất về TTTT chưa được đưa ra trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

2.2. Khung pháp lý về tri thức truyền thống

2.2.1. Trong điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên

Dưới góc độ Luật quốc tế, Việt Nam là thành viên của nhiều công ước quốc tế ghi nhận và bảo vệ quyền của cộng đồng đối với TTTT. Trước hết, Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) thể hiện rõ nhất quan điểm này tại Điều 8(j), kêu gọi các quốc gia tôn trọng, bảo tồn và duy trì tri thức, sáng kiến, tập quán của cộng đồng bản địa gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; đồng thời khuyến khích chia sẻ công bằng lợi ích phát sinh. Việt Nam đã thể hiện nỗ lực thực thi thông qua cơ chế đăng ký bản quyền TTTT về nguồn gen trong Luật Đa dạng sinh học. Ngoài ra, Công ước UNESCO 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể khẳng định quyền của cộng đồng được tham gia xác định, gìn giữ và truyền lại tri thức, qua đó coi họ là chủ thể trung tâm trong mọi hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của các dân tộc bản địa (UNDRIP, 2007) cũng ghi nhận quyền của các cộng đồng bản địa trong việc được hưởng lợi công bằng từ TTTT, đồng thời yêu cầu nhà nước công nhận và bảo đảm thực thi các quyền này. Bên cạnh đó, với tư cách là thành viên của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam tích cực tham gia vào các hoạt động của Ủy ban Liên chính phủ về Sở hữu trí tuệ liên quan đến nguồn gen, TTTT và văn hóa dân gian (IGC). Ủy ban này được thành lập từ năm 2000, đang thúc đẩy ba hướng đàm phán song song về nguồn gen (GRs), TTTT (TK) và biểu đạt văn hóa dân gian (TCEs). Trong các Dự thảo Điều khoản bảo hộ TK/TCEs, WIPO đã đưa vào những nguyên tắc quan trọng như “chia sẻ lợi ích công bằng” và “sự đồng thuận tự nguyện, trước và có thông tin đầy đủ” của cộng đồng nắm giữ tri thức [9]. Đây được xem là bước nền quan trọng hướng tới một điều ước quốc tế đa phương trong tương lai về bảo hộ TTTT.

2.2.2. Hướng tiếp cận bảo hộ tri thức truyền thống ở Việt Nam

Hiện tại, Việt Nam chưa có khuôn khổ pháp lý thống nhất về bảo hộ TTTT mà thể hiện rời rạc qua các quy định pháp luật nằm rải rác trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Trong đó, các văn bản điển hình có thể kể đến là Luật Di sản văn hóa, Luật Đa dạng sinh học và Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

a. Luật Di sản văn hóa

Luật Di sản văn hóa bảo vệ TTTT như một bộ phận của di sản văn hóa phi vật thể, với cách tiếp cận thiên

về bảo tồn, chưa chú trọng khai thác quyền tài sản của cộng đồng nắm giữ tri thức. Cách tiếp cận này tập trung vào các biện pháp hành chính nhằm gìn giữ, phục hồi và truyền bá di sản, thay vì tiếp cận dựa trên quyền nhằm tạo điều kiện cho các chủ sở hữu được hưởng lợi kinh tế từ chính tri thức của họ (thể hiện rõ tại Chương II của Luật). Các quyền tài sản của chủ thể sở hữu di sản văn hóa nói chung chỉ được ghi nhận mang tính nguyên tắc trong Luật, như quyền “được thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ” (điểm a khoản 1 Điều 5), “Kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, để thừa kế, thực hành, truyền dạy di sản văn hóa” (điểm đ khoản 1 Điều 5), “Thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật”, song không được quy định một cách cụ thể trong Luật hay các văn bản hướng dẫn thi hành [4].

b. Luật Đa dạng sinh học

Luật Đa dạng sinh học tiếp cận việc bảo hộ TTTT từ góc độ Điều 8(j) của Công ước Đa dạng sinh học, được thể hiện tại Điều 64. Theo đó, khoản 1 quy định: “Nhà nước bảo hộ bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen, khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen” và khoản 2 giao trách nhiệm cho Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thủ tục đăng ký [5]. Tuy nhiên, cách sử dụng thuật ngữ “bản quyền” trong quy định này đặt ra nhiều vấn đề về mặt pháp lý. Trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam, “bản quyền” không phải là thuật ngữ chính thức dùng để chỉ bất kỳ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ nào mà thay vào đó, nó thường được sử dụng không chính thống để chỉ quyền tác giả và thẩm quyền quản lý nhà nước thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, không thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ như khoản 2 Điều 64 đề cập. Bên cạnh đó, hai vấn đề lớn được đặt ra. Thứ nhất, nếu áp dụng cơ chế quyền tác giả cho TTTT, ai có thể là chủ thể đăng ký quyền và giữ tư cách là chủ sở hữu? Cộng đồng - chủ thể chính nắm giữ và truyền thụ TTTT - chưa được công nhận là một chủ thể pháp lý độc lập theo Bộ luật Dân sự. Thứ hai, quyền tác giả không bảo hộ bản thân tri thức mà chỉ bảo hộ hình thức thể hiện cụ thể của tri thức đó (chẳng hạn như dưới dạng tác phẩm văn học, nghệ thuật, hoặc khoa học). Trong khi đó, TTTT về nguồn gen lại mang tính phi vật thể, tồn tại dưới dạng hiểu biết, kinh nghiệm sống - những yếu tố vốn nằm ngoài phạm vi bảo hộ của chế định quyền tác giả. Thực tiễn cho thấy từ khi ban hành cho đến nay, điều khoản này không được thực thi trên thực tiễn.

c. Luật Sở hữu trí tuệ

Dưới góc độ pháp luật sở hữu trí tuệ, Luật Sở hữu trí tuệ không trực tiếp đề cập đến TTTT, tuy nhiên loại tài sản trí tuệ đặc thù này vẫn có thể được bảo hộ nếu đáp ứng điều kiện của từng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ [6]. Về quyền tác giả, Luật chỉ bảo hộ “tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian” (điểm l khoản 1 Điều 14), tức là các đối tượng có hình thức vật chất cụ thể như truyện thơ, câu đố, sản phẩm nghệ thuật đồ họa... Trong khi đó, TTTT thường tồn tại dưới dạng kiến thức, kinh nghiệm truyền miệng qua nhiều thế hệ nên đối lập với các tiêu chí của quyền tác giả như: cá nhân sáng tạo, hình thức thể hiện hữu hình và thời hạn bảo hộ hữu hạn. Tương tự, các đối tượng như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cũng không phù hợp, do yêu cầu tính “mới” và “sáng tạo”, trong khi TTTT mang tính kế thừa, tính tập thể và đã tồn tại lâu đời. Trong số các công cụ pháp lý thuộc hệ thống sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý được xem là phù hợp để bảo hộ TTTT. Các cơ chế này phản ánh được tính tập thể, đồng thời thể hiện được kiến thức, kinh nghiệm truyền thống của cộng đồng gắn với sản phẩm đặc thù của địa phương. Hơn nữa, thời hạn bảo hộ có thể kéo dài theo sự tồn tại của tri thức gắn liền với sản phẩm đó. Thực tiễn cho thấy nhiều ví dụ điển hình như nhãn hiệu chứng nhận “Dệt thổ cẩm Kon Tum”, nhãn hiệu tập thể “Dệt Zèng A Lưới”; chỉ dẫn địa lý “Cao Bằng” cho trúc sào, chiếu trúc sào tại Cao Bằng, hay nhãn hiệu tập thể “Dược liệu và thuốc nam Ba Vì”... Các mô hình này minh họa khả năng vận dụng của Luật Sở hữu trí tuệ để bảo đảm lợi ích kinh tế hợp pháp cho cộng đồng nắm giữ TTTT. Từ khung pháp lý hiện hành có thể thấy chỉ một phần pháp luật sở hữu trí tuệ - chủ yếu thông qua nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý có thể áp dụng để bảo đảm quyền tài sản cho cộng đồng. Tuy nhiên, phạm vi bảo hộ vẫn hạn hẹp và tùy thuộc từng trường hợp cụ thể, chưa thay thế được một khuôn khổ thống nhất dành riêng cho TTTT.

2.3. Thách thức trong việc bảo hộ tri thức truyền thống

Như đã phân tích, hệ thống pháp luật hiện hành tại Việt Nam chưa có cơ chế đặc thù để bảo hộ

TTTT, một bộ phận nhỏ của pháp luật sở hữu trí tuệ thể hiện sự tương thích nhất định. Thực trạng này đưa đến một số thách thức đáng chú ý.

Thứ nhất, với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện người sản xuất, tổ chức chứng nhận, các cơ quan quản lý ở địa phương... giữ vai trò quyết định trong quá trình đăng ký, vận hành, kiểm soát. Do TTTT chưa được coi là đối tượng đặc thù, pháp luật hiện hành thiếu quy định về tư cách và thẩm quyền đại diện của cộng đồng nắm giữ tri thức, khiến quyền tự chủ và khả năng định đoạt của họ bị hạn chế.

Thứ hai, về bản chất pháp lý, các công cụ trên không bảo hộ cho chính tri thức mà chỉ là bảo hộ dấu hiệu mang tính phân biệt gắn trên hàng hóa tạo ra từ tri thức đó. Khi tri thức được sử dụng để tạo ra hàng hóa nhằm mục đích thương mại mà không gắn dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hay chỉ dẫn địa lý thì hành vi đó cũng không bị coi là vi phạm dưới góc độ pháp luật sở hữu trí tuệ. Trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số phát triển, việc khai thác thương mại đối với TTTT trở nên phổ biến, khiến sản phẩm truyền thống đối mặt với nguy cơ bị “bắt chước” giá rẻ, ảnh hưởng đến sinh kế cộng đồng và làm mai một giá trị của TTTT.

Thứ ba, hệ thống sở hữu trí tuệ thiên về tính cá nhân hơn tính tập thể, dẫn đến hai xu hướng tiêu cực: - Do tư cách pháp lý của cộng đồng và các quyền tài sản của họ đối với TTTT chưa rõ ràng, các chủ thể bên ngoài dễ cá nhân hóa các sản phẩm truyền thống để biến chúng thành các tài sản trí tuệ của riêng mình. Điển hình là trường hợp vải thêu Kantha ở Ấn Độ, khi các nhà thiết kế và thương nhân đô thị định hình mẫu mã và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ (nhãn hiệu, kiểu dáng) trên nền các kỹ thuật do phụ nữ nông thôn sáng tạo. Hệ quả là cộng đồng truyền thống bị giảm xuống vai trò sản xuất theo đơn hàng, mất quyền chủ động và khiến giá trị văn hóa bị mai một trước áp lực thị trường đại trà [2]; - Khi các thành viên trong cộng đồng tự cá nhân hóa các sản phẩm truyền thống được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tính cộng đồng và sự chia sẻ tri thức không còn được duy trì. Tại Việt Nam, một số sản phẩm từ TTTT đã được cá nhân hóa quyền sở hữu trí tuệ như nhãn hiệu DAODO hay Dao' Spa tuy xuất phát từ nỗ lực bảo tồn TTTT, song quyền sở hữu trí tuệ được cấp lại không phản ánh quyền quyết định chung của cộng đồng nắm giữ.

Thứ tư, cơ chế “tiếp cận và chia sẻ lợi ích” với TTTT về nguồn gen nói riêng và TTTT nói chung chưa được quy định cụ thể trong pháp luật Việt Nam. Thực tế cho thấy TTTT thường trở thành “nguyên liệu” cho nghiên cứu khoa học và thương mại hóa sản phẩm, điển hình như sử dụng bột turmeric để thúc đẩy chữa lành vết thương được cấp bằng sáng chế tại Mỹ vào năm 1995 có nguồn gốc từ y học truyền thống của Ấn Độ [1]; hay sử dụng lá Hoodia để làm thuốc chống béo phì được cấp bằng sáng chế vào năm 1997 tại Nam Phi có nguồn gốc từ tri thức của người San ở Nam Phi [11]. Nếu không có cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích, TTTT dễ bị “đánh cắp hợp pháp” bởi các chủ thể bên ngoài. Mặc dù Luật Sở hữu trí tuệ đã yêu cầu khai báo nguồn gốc TTTT về nguồn gen trong hồ sơ đăng ký sáng chế (điểm d khoản 1 Điều 100) và việc không thực hiện yêu cầu này trở thành một trong các căn cứ để từ chối cấp văn bằng bảo hộ (điểm c khoản 1a Điều 117), thực tế cho thấy khó có thể truy xuất và chứng minh được mối quan hệ giữa TTTT và sáng chế nếu chủ đơn cố tình không khai báo, trừ khi TTTT đã được tư liệu hóa đầy đủ. Hơn nữa, khi thiếu quy định rõ ràng về cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích, khó có thể ràng buộc nghĩa vụ của chủ đơn đăng ký sáng chế đối với cộng đồng nắm giữ tri thức.

2.4. Một số kiến nghị

Trên cơ sở thực trạng hệ thống pháp luật hiện hành cần xây dựng một khuôn khổ pháp lý đặc thù về TTTT nhằm chuyển trọng tâm từ bảo tồn thuần túy sang đảm bảo quyền và lợi ích của cộng đồng nắm giữ. Một số yếu tố sau đây cần được chú trọng trong quá trình này:

Thứ nhất, phạm vi bảo hộ cần được xác định theo các tiêu chí mang tính quy phạm như: mức độ công khai hay bí truyền của tri thức; mối liên hệ có thể kiểm chứng giữa tri thức và cộng đồng bản địa để truy xuất nguồn gốc; và mức độ tri thức đã trở thành tri thức chung (thuộc về công chúng). Việc minh định các tiêu chí này giúp phân biệt tri thức còn thuộc quyền kiểm soát của cộng đồng với tri thức đã công cộng hóa, qua đó xác lập ranh giới bảo hộ hợp pháp.

Thứ hai, để bảo đảm năng lực chủ thể trong xác lập và thực thi quyền cần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Dân sự theo hướng công nhận “cộng đồng” (hoặc pháp nhân do cộng đồng chỉ định) là chủ thể pháp lý

độc lập. Tư cách chủ thể này cho phép cộng đồng xác lập tư cách pháp lý, tham gia các thỏa thuận tiếp cận và chia sẻ lợi ích cũng như tham gia các cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến TTTT.

Thứ ba, cần thiết lập Hệ thống đăng ký TTTT nhằm chứng minh sự tồn tại và quyền sở hữu của cộng đồng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hai hướng triển khai: đăng ký nhằm mục đích phòng vệ (*defensive protection*) và đăng ký nhằm mục đích bảo vệ chủ động (*positive protection*). Hướng thứ nhất để ngăn chặn việc chiếm dụng TTTT thông qua bằng sáng chế, ví dụ: Thư viện TTTT của Ấn Độ (TKDL - Traditional Knowledge Digital Library). TKDL tư liệu hóa TTTT bằng ngôn ngữ mà các cơ quan sáng chế trên thế giới có thể tiếp cận được giúp ngăn chặn việc cấp bằng sáng chế sai trái [8]. Hướng thứ hai có mục đích ghi nhận quyền sở hữu đối với TTTT, ví dụ như Honey Bee Network - mạng lưới do Society for Research Initiatives for Sustainable Technologies & Institutions (SRISTI) khởi xướng tại Ấn Độ, qua đó giúp bảo vệ tri thức hoặc mời gọi hợp tác khai thác trên cơ sở điều kiện do cộng đồng đặt ra [3]. Tuy nhiên, do TTTT đã tồn tại khách quan trong lịch sử, hệ thống đăng ký không phải là điều kiện bắt buộc để trao quyền cho chủ thể nắm giữ TTTT; thay vào đó, chúng chủ yếu đóng vai trò chứng cứ về quyền sở hữu và tạo kênh thông tin nhằm mời gọi hoặc tạo thuận lợi cho việc tiếp cận của người sử dụng tiềm năng.

Cuối cùng, cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích cần được luật hóa đầy đủ, bao gồm: yêu cầu về sự đồng thuận tự nguyện, trước và có thông tin đầy đủ (FPIC); thỏa thuận được thương lượng (MAT) quy định nghĩa vụ tài chính và phi tài chính; chế độ minh bạch nguồn gốc TTTT trong đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ có sử dụng TTTT; cùng hệ thống giám sát và chế tài bảo đảm tuân thủ.

3. Kết luận

Phân tích hệ thống pháp luật hiện hành cho thấy việc bảo hộ TTTT ở Việt Nam vẫn tồn tại khoảng trống. Thứ nhất, Việt Nam chưa có một khuôn khổ pháp lý thống nhất dành riêng cho TTTT; các quy định hiện hành chỉ rải rác trong một số văn bản luật, chưa xác định rõ chủ thể quyền hay phạm vi bảo hộ. Thứ hai, các công cụ sở hữu trí tuệ hiện có như nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hay chỉ dẫn địa lý mới dừng ở việc bảo hộ dấu hiệu nhận diện sản phẩm gắn với TTTT. Thứ ba, cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích đối với TTTT chưa được xây dựng, khiến việc bảo đảm quyền và lợi ích của cộng đồng chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện. Từ thực trạng trên cho thấy cần sớm xây dựng khuôn khổ pháp lý đặc thù cho TTTT, lấy cộng đồng làm trung tâm của cơ chế bảo hộ. Trọng tâm của khuôn khổ này là: 1) Công nhận tư cách pháp lý độc lập của cộng đồng nắm giữ tri thức để họ có thể xác lập và thực thi quyền; 2) Thiết lập hệ thống đăng ký và tư liệu hóa TTTT, vừa làm căn cứ chứng minh quyền sở hữu, vừa ngăn ngừa hành vi chiếm dụng; 3) Xây dựng cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích công bằng, bảo đảm nguyên tắc đồng thuận tự nguyện, trước và có thông tin đầy đủ cùng chế độ phân chia lợi ích minh bạch. Khi các yếu tố này được thể chế hóa, TTTT không chỉ được bảo tồn như một phần di sản văn hóa mà còn trở thành nguồn lực phát triển bền vững, góp phần khẳng định vai trò và tiếng nói của cộng đồng trong tiến trình phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bhowmick, A., Deb Roy, S., & De, M. (2021). *A brief review on the turmeric patent case with its implications on the documentation of traditional knowledge*. Journal NDC E-BIOS, No 01, pp. 83-88.
- [2] Goswami, R., & Nandi, K. (2008). *Naming the unnamed: Intellectual property rights of women artists from India*. American University Journal of Gender, Social Policy & the Law, 16(2), 257-281.
- [3] Honey Bee Network (2025). *Honey Bee Network*. <https://honeybee.org/index.php>.
- [4] Quốc hội (2024). *Luật Di sản văn hóa*. Luật số 45/2024/QH15, ngày 23/11/2024.
- [5] Quốc hội (2008). *Luật Đa dạng sinh học*. Luật số 20/2008/QH12, ngày 13/11/2008.
- [6] Quốc hội (2005). *Luật Sở hữu trí tuệ*. Số 50/2005/QH11, ngày 29/11/2005.
- [7] The Secretariat of the Convention on Biological Diversity (2025). *Brochure on Traditional Knowledge*. <https://www.cbd.int/traditional/intro.shtml>.
- [8] Traditional Knowledge Digital Library (TKDL) (2025). <https://www.tkdl.res.in/>.
- [9] World Intellectual Property Organization (WIPO) (2025). *Thông tin về Ủy ban Liên chính phủ về sở hữu trí tuệ liên quan đến nguồn gen, tri thức truyền thống và biểu đạt văn hóa truyền thống (IGC)*. Nguồn: <https://www.wipo.int/en/web/igc/>.
- [10] World Intellectual Property Organization (WIPO). (2012). *Glossary of Key Terms Related to Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Traditional Cultural Expressions* (Tài liệu WIPO/GRTKF/IC/28/INF/7). Geneva: WIPO.
- [11] Wynberg, R., Schroeder, D., & Chennells, R. (2009). *Indigenous peoples, consent and benefit sharing: Lessons from the San-Hoodia case*. Springer Netherlands.